SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Thời gian ký: 2024-12-26T14:55:18+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 433 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 26 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Chương;

Căn cứ Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 20/7/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Chương;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Chương;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Chương;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9321/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc xét duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Chương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Chương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**97 613,62**	**370,23**	**1 199,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10 026,76	46,95	340,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7 278,81	40,64	306,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2 747,91	6,31	33,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6 607,81	31,01	236,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16 038,79	170,70	190,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20 005,23		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43 974,84	114,02	408,11
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	15 698,62		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	932,42	7,55	23,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,86		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12 996,36**	**279,84**	**411,50**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2 168,30		75,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76,40	76,40	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,94	7,86	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	381,87	0,42	
2.5	Đất an ninh	CAN	377,34	3,06	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	348,09	28,55	10,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	63,46	5,69	1,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,15	2,85	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	140,33	17,23	4,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	130,15	2,78	4,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	234,69	40,06	3,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,19	3,34	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,22	36,72	0,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,28		2,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4 913,43	77,46	150,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3 713,95	65,10	127,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1 148,51	8,75	21,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,15		0,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,02	0,04	0,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,51	0,38	0,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,03	0,41	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,51	1,11	0,69
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,75	1,67	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,63	0,37	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	76,60	1,47	4,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1 161,64	19,24	25,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3 203,39	24,95	141,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,53	4,30	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3 123,86	20,65	141,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2 082,90**	**3,82**	**40,55**
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1 341,29	2,99	34,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	741,61	0,84	6,54
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC			

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP	**998,19**	**476,86**	**9 231,20**	**8 400,35**	**1 714,59**	**882,99**	**3 387,35**	**571,79**	**637,15**
LUA	597,36	245,34	140,36	96,59	407,60	248,45	311,67	206,88	208,66
LUC	597,36	245,34	109,03	88,57	235,45	111,35	302,21	206,88	208,66
LUK			31,33	8,02	172,15	137,10	9,46		
HNK	186,37	155,09	193,37	44,20	202,63	170,17	68,39	118,31	185,25
CLN	165,14	71,35	531,67	2 035,29	251,99	266,97	386,37	156,73	150,39
RPH			4 595,54	3 142,59			276,15		
RDD									
RSX	31,93		3 741,27	3 059,74	840,98	187,37	2 314,97	84,31	87,70
RSN			1 645,05	1 865,89			1 056,06		
NTS	17,39	5,08	29,00	21,94	11,39	10,04	29,80	5,28	5,15
CNT									
LMU									
NKH								0,27	
PNN	**540,84**	**312,85**	**595,13**	**380,65**	**417,24**	**333,56**	**354,18**	**288,49**	**207,82**
ONT	118,41	69,14	56,50	44,59	57,37	78,09	49,88	52,85	62,08
ODT									
TSC	0,92	0,77	0,51	1,22	0,47	0,36	0,45	1,33	0,49
CQP				16,14					
CAN			204,28						
DSN	19,73	7,88	10,80	6,83	4,98	12,50	7,51	10,78	7,02
DVH	2,54	0,83	1,65	1,24	0,88	1,82	1,69	4,49	1,14
DXH									
DYT	0,65	0,34	0,15	0,18	0,13	0,28	0,17	0,53	0,20
DGD	5,81	2,57	2,63	3,71	3,15	5,26	2,03	2,64	4,01
DTT	10,73	4,14	6,37	1,70	0,82	5,14	3,62	3,12	1,67
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK	5,32	0,73	0,34	0,20	1,57	0,49	0,75	2,73	0,57
SKK									
SKN									
SCT									
TMD	2,85	0,73	0,34		1,18	0,49	0,75	0,53	0,57
SKC	0,20			0,20					
SKS	2,27				0,39			2,20	
CCC	203,95	77,45	108,96	117,79	149,30	119,65	176,40	75,84	76,28
DGT	160,20	57,50	85,17	112,70	138,97	103,82	100,13	69,10	69,93
DTL	39,97	19,71	22,57	4,98	9,52	15,20	75,49	5,80	5,19

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
DCT									
DPC									
DDD			0,41					0,12	
DRA	2,08								0,50
DNL	0,59	0,07	0,13	0,04	0,18	0,10	0,32	0,23	0,06
DBV	0,14		0,02	0,07	0,04	0,07	0,02	0,02	0,09
DCH	0,85	0,17	0,66		0,59	0,46	0,44	0,57	0,51
DKV	0,12								
TON		0,01				1,52	0,14		
TIN	7,10	5,55	1,38	3,48	2,07	0,79	1,00	1,04	0,94
NTD	45,29	24,68	16,25	21,19	39,61	51,35	35,52	24,25	11,08
TVC	140,12	126,65	196,10	169,22	161,87	68,80	82,54	119,67	49,36
MNC	2,94	1,80			10,31		4,59		
SON	137,18	124,85	196,10	169,22	151,56	68,80	77,95	119,67	49,36
PNK									
CSD	**48,63**	**8,88**	**504,44**	**110,47**	**139,06**	**9,87**	**43,49**	**8,66**	**17,66**
BCS	41,98	8,88	61,01	94,70	100,72	9,87	16,22	8,66	17,66
DCS	6,65		443,43	15,77	38,34		27,27		
NCS									
MNC									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
NNP	**376,77**	**16 579,31**	**330,36**	**3 804,57**	**830,24**	**2 903,24**	**398,20**	**669,15**	**3 030,74**
LUA	153,03	307,47	167,07	336,65	154,64	201,83	162,35	221,38	447,54
LUC	153,03	51,74	127,12	84,68	154,56	134,07	162,35	220,71	83,86
LUK		255,73	39,95	251,97	0,08	67,76		0,67	363,68
HNK	79,51	240,06	113,77	151,03	112,84	189,60	72,88	170,04	429,34
CLN	71,55	1 929,89	44,91	365,60	173,26	616,82	46,76	162,97	556,66
RPH		4 845,07							
RDD									
RSX	60,86	9 081,84		2 926,93	375,72	1 859,91	113,86	104,00	1 575,48
RSN		4 610,20		1 001,77	4,92	487,49			
NTS	11,82	174,97	4,61	24,36	13,74	35,08	2,35	8,97	20,52
CNT									
LMU									
NKH					0,05			1,80	1,22
PNN	**170,82**	**471,80**	**196,12**	**359,50**	**172,76**	**327,68**	**199,22**	**200,36**	**547,26**
ONT	41,85	66,42	30,72	66,11	35,23	65,68	27,98	55,10	47,92
ODT									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
TSC	0,36	0,53	0,32	0,30	0,28	1,75	0,32	0,65	0,45
CQP						2,24			81,89
CAN	0,12	0,12							0,11
DSN	7,54	13,10	5,28	9,42	6,38	8,60	3,99	7,31	10,34
DVH	1,63	3,27	0,54	1,87	0,74	2,21	0,87	1,80	1,71
DXH									
DYT	0,25	0,78	0,13	0,12	0,19	0,24	0,15	0,12	0,25
DGD	2,91	4,64	3,38	2,66	2,61	3,79	1,32	2,47	4,07
DTT	2,75	4,41	1,23	4,77	2,84	2,36	1,65	2,92	4,31
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK	0,30	7,75	0,65	0,25	0,06	7,18	24,71	4,90	3,67
SKK									
SKN									
SCT									
TMD	0,30	2,26	0,45	0,25	0,06	0,12	0,14		0,08
SKC		5,49	0,20			7,06	0,19	4,90	0,15
SKS							24,38		3,44
CCC	70,80	216,95	38,10	134,29	76,08	123,39	55,66	94,18	211,02
DGT	56,99	196,64	32,92	92,43	71,18	105,59	45,28	73,45	154,42
DTL	11,88	20,15	4,19	41,45	4,51	16,60	9,89	17,36	56,47
DCT									
DPC									
DDD								2,54	
DRA	1,00		0,44		0,35		0,22	0,22	
DNL	0,03	0,12	0,04	0,13	0,02	0,78	0,02	0,23	0,11
DBV	0,01	0,04	0,04	0,01	0,02	0,05	0,04	0,02	0,02
DCH	0,89		0,47	0,27		0,37	0,21	0,36	
DKV									
TON	0,16		0,33		1,65			2,41	
TIN	2,32	0,07	1,96	2,79	0,15	1,14	1,57	0,08	4,01
NTD	17,20	22,75	16,93	53,03	24,20	29,82	13,84	21,60	80,47
TVC	30,17	144,09	101,81	93,29	28,73	87,89	71,15	14,12	107,37
MNC		0,07	6,84		0,02		0,24		
SON	30,17	144,02	94,97	93,29	28,71	87,89	70,91	14,12	107,37
PNK									
CSD	**6,59**	**74,83**	**5,60**	**53,02**	**20,45**	**31,05**	**3,05**	**7,74**	**67,10**
BCS	4,55	74,83	5,60	53,02	20,45	31,05	3,05	7,74	41,31
DCS	2,04								25,79
NCS									
MNC									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
NNP	**1 336,16**	**442,88**	**538,40**	**694,63**	**3 982,82**	**2 292,83**	**1 458,06**	**1 733,92**	**964,80**
LUA	366,26	144,57	225,18	207,23	451,45	257,22	334,34	209,14	354,54
LUC	295,94	143,55	218,60	205,03	423,29	193,09	249,00	209,08	271,80
LUK	70,32	1,01	6,57	2,20	28,16	64,13	85,33	0,06	82,74
HNK	136,65	93,36	118,86	149,98	199,00	200,90	237,31	119,28	174,57
CLN	188,42	90,81	107,64	123,02	991,38	502,94	259,42	297,24	225,01
RPH									
RDD									
RSX	609,15	102,49	78,79	197,48	2 269,28	1 281,68	575,08	1 086,76	198,96
RSN	149,69				825,06	449,62			
NTS	24,97	11,66	7,93	13,08	71,72	50,10	43,99	21,51	11,72
CNT									
LMU									
NKH	10,70			3,84			7,93		
PNN	**300,67**	**315,17**	**179,71**	**191,31**	**477,65**	**482,31**	**379,33**	**251,47**	**556,59**
ONT	60,60	70,21	43,27	54,47	62,30	78,16	54,00	52,58	68,84
ODT									
TSC	0,79	3,87	0,41	0,72	0,46	0,36	0,62	0,55	0,46
CQP		2,50					32,71		238,83
CAN						169,06			
DSN	13,49	7,66	4,88	5,77	10,94	11,13	11,48	7,12	7,87
DVH	1,80	1,73	0,71	0,51	1,61	2,58	2,66	1,18	1,66
DXH									
DYT	0,89	0,33	0,31	0,24	0,39	0,16	0,43	0,22	0,22
DGD	5,83	2,21	2,85	2,24	5,00	3,35	3,41	2,38	2,38
DTT	4,97	3,39	1,01	2,78	3,94	5,04	4,98	3,34	3,61
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK	5,14	0,72	0,16	8,69	5,52	0,76	9,55	0,16	10,22
SKK									
SKN									
SCT									
TMD	0,80	0,57		0,25		0,76	0,23	0,16	0,63
SKC	4,30	0,15	0,16	0,28	5,52				5,09
SKS	0,04			8,16			9,32		4,50
CCC	137,39	87,67	63,52	69,35	298,72	134,13	184,66	125,86	150,12
DGT	92,28	73,49	52,66	62,72	143,10	103,14	148,02	110,74	127,53
DTL	44,45	12,14	10,54	5,73	154,22	29,88	34,42	14,64	16,02
DCT									
DPC									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
DDD									1,07
DRA		0,48		0,42	0,47	0,50	0,87		4,69
DNL	0,13	0,99	0,04	0,17	0,14	0,14	0,63	0,12	0,35
DBV	0,06	0,01	0,02	0,02	0,02	0,05	0,02	0,02	0,02
DCH	0,47	0,56	0,26	0,29	0,77	0,42	0,70	0,34	0,44
DKV									
TON	0,09	0,05					0,25	0,11	1,02
TIN	1,76	1,86	0,42	1,32	1,93	0,73	5,66	0,27	4,79
NTD	31,90	19,86	20,69	20,88	53,73	19,43	26,35	48,62	47,03
TVC	49,50	120,75	46,34	30,14	44,03	68,55	54,07	16,20	27,42
MNC		0,34		1,14	0,03	1,02			
SON	49,50	120,41	46,34	29,00	44,00	67,53	54,07	16,20	27,42
PNK									
CSD	**20,56**	**19,14**	**23,19**	**4,48**	**17,31**	**12,72**	**47,83**	**41,61**	**9,34**
BCS	20,56	17,17	23,19	4,48	17,31	12,72	26,58	41,61	9,18
DCS		1,96					21,26		0,16
NCS									
MNC									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)
NNP	**6 945,19**	**1 529,60**	**10 869,66**	**621,93**	**1 676,67**	**3 500,04**	**341,91**	**1 216,42**	**674,95**
LUA	125,59	287,03	146,86	177,29	386,05	630,43	100,77	439,08	181,78
LUC	124,08	220,35	135,37	177,29	3,26	63,34	100,77	439,08	181,78
LUK	1,51	66,67	11,49		382,79	567,09			
HNK	77,76	120,89	137,23	162,71	154,38	897,57	157,87	133,26	185,51
CLN	1 690,80	567,25	1 083,67	154,97	303,35	760,66	82,23	138,42	125,64
RPH	2 138,97		5 006,91						
RDD									
RSX	2 886,63	534,93	4 454,61	121,22	801,45	1 145,82		490,20	171,31
RSN	1 526,55	3,62	2 022,23		38,42	12,05			
NTS	24,52	19,50	39,25	5,73	31,46	65,58	1,04	15,45	10,72
CNT									
LMU									
NKH	0,92		1,13						
PNN	**334,72**	**322,84**	**573,96**	**256,23**	**332,41**	**461,57**	**195,20**	**386,66**	**230,94**
ONT	40,85	50,02	58,99	66,00	54,54	69,48	42,89	91,28	48,68

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
ODT									
TSC	4,61	0,77	5,40	2,39	0,29	0,21	0,61	0,92	1,31
CQP	0,07		7,07						
CAN	0,43		0,16						
DSN	6,69	7,96	7,70	6,64	5,86	10,58	5,37	12,77	5,40
DVH	1,03	0,59	1,31	0,88	1,03	2,31	0,47	2,01	1,38
DXH									
DYT	0,39	0,24	0,26	0,21	0,98	0,13	0,24	0,44	0,19
DGD	4,85	4,16	2,57	1,94	1,68	4,09	1,88	6,53	1,64
DTT	0,42	2,97	3,56	3,61	2,17	4,05	2,78	3,79	2,19
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK		3,62	44,74	10,68	6,97	1,62	0,24	18,83	1,59
SKK									
SKN									
SCT									
TMD		0,31	4,49	2,69				2,45	0,18
SKC		3,31	34,81	5,19	6,97	1,62	0,24		1,21
SKS			5,44	2,80				16,38	0,20
CCC	123,45	133,20	236,44	81,73	174,54	249,75	43,97	187,34	77,08
DGT	106,19	96,79	152,90	68,00	110,85	139,35	30,45	110,34	66,12
DTL	16,55	35,70	80,91	12,38	63,58	108,97	12,36	74,01	10,72
DCT									
DPC									
DDD						0,09	0,51	2,27	
DRA				0,22			0,25		
DNL	0,23	0,25	2,05	0,11	0,08	0,94	0,03	0,03	0,03
DBV	0,17	0,07	0,09	0,06	0,03	0,02	0,02	0,17	0,01
DCH	0,31	0,39	0,49	0,16		0,38	0,35	0,36	0,20
DKV				0,80				0,16	
TON				0,22	0,88		0,42		
TIN	0,43	1,58	0,14	0,48	2,19	6,44	0,66	2,46	0,34
NTD	12,53	40,37	19,94	15,27	52,76	74,84	14,33	29,02	20,17
TVC	145,67	85,33	193,39	72,80	34,40	48,66	86,70	44,04	76,37
MNC	1,51	29,96	1,86	4,97	0,32		7,01	0,25	0,01
SON	144,16	55,37	191,53	67,83	34,08	48,66	79,69	43,79	76,36
PNK									
CSD	**122,62**	**121,21**	**290,99**	**14,94**	**43,66**	**36,58**	**10,21**	**30,37**	**11,17**
BCS	97,93	5,34	286,76	14,94	42,94	35,19	5,54	30,37	11,17

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
DCS	24,70	115,87	4,23		0,72	1,39	4,67		
NCS									
MNC									

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	53,04	**12,09**	**0,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,00	11,53	0,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	30,20	11,53	0,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,80		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17,07	0,32	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,72	0,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,60		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,24		0,14
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,41	0,23	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2,11	1,65	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03		
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7 5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,01	1,65	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,81	1,45	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,20	0,20	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP	**2,35**	**0,77**	**0,20**			**0,85**	**0,27**	**3,45**	**1,37**
LUA	0,28	0,56	0,07			0,64		1,31	0,32
LUC	0,28	0,56	0,07			0,64		1,31	0,32
LUK									
HNK	2,07	0,10	0,13			0,21		1,91	1,05
CLN		0,11						0,10	
RPH									
RDD									
RSX							0,27		
RSN									
NTS								0,13	
CNT									
LMU									
NKH									
PNN			0,01					0,08	
ONT			0,01					0,05	
ODT									
TSC								0,03	
CQP									
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK									
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC									
SKS									
CCC									
DGT									
DTL									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL									
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
NNP	**0,41**	**2,40**	**0,91**	**0,09**	**0,78**	**0,77**		**0,68**	**1,38**
LUA	0,41	0,16	0,91	0,06	0,15	0,19		0,27	0,80
LUC	0,41	0,16	0,91	0,06	0,15	0,19		0,27	
LUK									0,80
HNK		2,24		0,03	0,63	0,07		0,38	0,58
CLN						0,18		0,03	
RPH									
RDD									
RSX						0,33			
RSN									
NTS									
CNT									
LMU									
NKH									
PNN	0,02							0,02	
ONT									
ODT									
TSC									
CQP									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK									
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC									
SKS									
CCC	0,02							0,02	
DGT	0,02							0,02	
DTL									
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL									
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
NNP	**2,13**	**0,22**		**0,14**		**0,82**	**2,15**	**0,08**	**0,36**
LUA	1,41			0,07		0,09	0,65	0,06	0,32
LUC	1,41			0,07		0,09	0,65	0,06	0,32
LUK									
HNK	0,72	0,04		0,03		0,69		0,02	0,04
CLN				0,04					
RPH									
RDD									
RSX		0,18					1,50		
RSN									
NTS						0,05			
CNT									
LMU									
NKH									
PNN									0,02
ONT									
ODT									
TSC									
CQP									
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK									
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC									
SKS									
CCC									0,02
DGT									0,02
DTL									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL									
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)
NNP	**0,10**	**0,11**	**2,03**	**12,66**	**0,01**	**0,05**	**0,25**	**0,59**	**2,10**
LUA	0,07	0,04	0,08	7,56	0,01	0,05	0,25	0,59	1,90
LUC	0,07	0,04	0,08	7,56	0,01	0,05	0,25	0,59	1,90
LUK									
HNK	0,03		0,35	5,10		0,01			0,20
CLN		0,02	0,23						
RPH			0,60						
RDD									
RSX		0,05	0,77						
RSN									
NTS									
CNT									
LMU									
NKH									
PNN			0,31						
ONT			0,01						
ODT									
TSC									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
CQP									
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK									
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC									
SKS									
CCC			0,30						
DGT			0,30						
DTL									
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL									
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	81,23	12,26	0,47
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,63	11,70	0,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	21,64	0,32	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,80	0,01	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,60		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,72		0,14
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84	0,23	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,28	1,01	
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,77	0,52	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,51	0,49	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP/PNN	2,35	0,77	0,20		0,48	0,85	0,27	3,45	1,37
LUA/PNN	0,28	0,56	0,07			0,64		1,31	0,32
HNK/PNN	2,07	0,10	0,13		0,48	0,21		1,91	1,05
CLN/PNN		0,11						0,10	
RDD/PNN									
RPH/PNN									
RSX/PNN							0,27		
RSN/PNN									
NTS/PNN								0,13	
CNT/PNN									
LMU/PNN									
NKH/PNN									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
LUA/NNP									
RDD/NNP									
RPH/NNP									
RSX/NNP									
MHT/CNT									
MHT/PNC									
MHT/OTC									
MHT/CSK									
MHT/CSK									
MHT/TMD									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
NNP/PNN	0,41	2,40	0,91	0,09	0,78	0,77	7,67	0,68	4,58
LUA/PNN	0,41	0,16	0,91	0,06	0,15	0,19		0,27	0,80
HNK/PNN		2,24		0,03	0,63	0,07		0,38	0,58
CLN/PNN						0,18		0,03	
RDD/PNN									
RPH/PNN									
RSX/PNN						0,33	7,67		3,20
RSN/PNN									
NTS/PNN									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
CNT/PNN									
LMU/PNN									
NKH/PNN									
LUA/NNP									
RDD/NNP									
RPH/NNP									
RSX/NNP									
MHT/CNT									
								0,02	
MHT/PNC									
MHT/OTC								0,02	
MHT/CSK									
MHT/CSK									
MHT/TMD									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
NNP/PNN	2,13	0,22		0,14		0,82	2,15	0,08	0,36
LUA/PNN	1,41			0,07		0,09	0,65	0,06	0,32
HNK/PNN	0,72	0,04		0,03		0,69	0,00	0,02	0,04
CLN/PNN				0,04					
RDD/PNN									
RPH/PNN									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
RSX/PNN		0,18					1,50		
RSN/PNN									
NTS/PNN						0,05			
CNT/PNN									
LMU/PNN									
NKH/PNN									
LUA/NNP									
RDD/NNP									
RPH/NNP									
RSX/NNP									
MHT/CNT									
MHT/PNC									
MHT/OTC									
MHT/CSK									
MHT/CSK									
MHT/TMD									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)
NNP/PNN	0,10	3,07	5,98	14,54	0.01	0,05	0,25	7,25	3,33
LUA/PNN	0,07	1,51	0,08	7,56	0.01	0,05	0,25	0,59	1,90

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
HNK/PNN	0,03	1,00	0,35	6,98	0,00	0,01			1,41
CLN/PNN		0,08	0,23						0,02
RDD/PNN									
RPH/PNN			0,60						
RSX/PNN		0,05	4,72					6,66	
RSN/PNN									
NTS/PNN		0,43							
CNT/PNN									
LMU/PNN									
NKH/PNN									
LUA/NNP									
RDD/NNP									
RPH/NNP									
RSX/NNP									
MHT/CNT									
		0,25							
MHT/PNC		0,25							
MHT/OTC									
MHT/CSK									
MHT/CSK									
MHT/TMD									

4. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,08**		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,24		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Thanh Chương	Xã Cát Văn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,37		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,35		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,02		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,43		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng: đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP									
LUA									
LUC									
LUK									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
RSN									
NTS									
CNT									
LMU									
NKH									
PNN									
ONT									
ODT									
TSC									
CQP									
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK									
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC									
SKS									
CCC									
DGT									
DTL									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Văn	Xã Hạnh Lâm	Xã Ngọc Lâm	Xã Ngọc Sơn	Xã Phong Thịnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Chi	Xã Thanh Dương
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL									
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
NNP									
LUA									
LUC									
LUK									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
RSN									
NTS									
CNT									
LMU									
NKH									
PNN						**0,01**		**0,11**	
ONT								0,11	
ODT									
TSC									
CQP									
CAN									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Đồng	Xã Thanh Đức	Xã Thanh Giang	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hương	Xã Thanh Khai	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Lâm
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK									
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC									
SKS									
CCC						0,01			
DGT									
DTL									
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL						0,01			
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
NNP									
LUA									
LUC									
LUK									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
RSN									
NTS									
CNT									
LMU									
NKH									
PNN		**0,35**				**0,13**			**0,45**
ONT						0,13			
ODT									
TSC									
CQP									
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK		0,35							
SKK									
SKN									
SCT									
TMD		0,35							
SKC									
SKS									
CCC									0,02
DGT									0,02
DTL									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Liên	Xã Thanh Lĩnh	Xã Thanh Long	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Ngọc	Xã Thanh Nho	Xã Thanh Phong
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL									
DBV									
DCH									
DKV									
TON									0,43
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)
NNP									
LUA									
LUC									
LUK									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
RSN									
NTS									
CNT									
LMU									
NKH									
PNN		**0,02**	**0,01**						
ONT									
ODT									
TSC									

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Tiên	Xã Thanh Tùng	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Yên	Xã Võ Liệt	Xã Xuân Tường
CQP									
CAN									
DSN									
DVH									
DXH									
DYT									
DGD									
DTT									
DKH									
DMT									
DKT									
DNG									
DSK									
CSK		0,02							
SKK									
SKN									
SCT									
TMD									
SKC		0,02							
SKS									
CCC			0,01						
DGT									
DTL									
DCT									
DPC									
DDD									
DRA									
DNL			0,01						
DBV									
DCH									
DKV									
TON									
TIN									
NTD									
TVC									
MNC									
SON									
PNK									

Điều 2. Phê duyệt hủy 02 công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nay không thực hiện, không tiếp tục đưa vào điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với tổng diện tích 10,003 ha *(Có danh mục kèm theo).*

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

5. Tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT NN UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đệ

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Chương không tiếp tục thực hiện

(Kèm theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 26/12/ 2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà máy sản xuất viên gỗ nén và các sản phẩm từ gỗ tại xã Thanh Tùng, huyện Thanh Chương	Thanh Tùng	10,00
2	Xét giao đất quỹ đất nhỏ hẹp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất liền kề trên địa bàn xã Xuân Tường	Xuân Tường	0,003